

當日市場：停利壓力趨於增加

2020/05/19

市場走勢

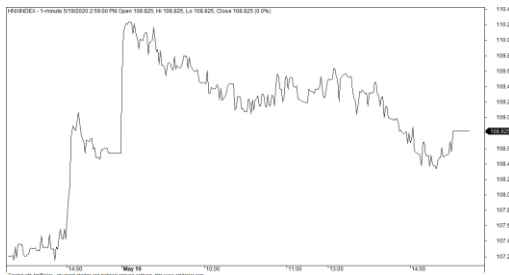
市場指數	VNI	HNI	UPCOM
收盤	845.92	108.83	53.80
%日	1.06%	0.27%	0.96%
%週	1.27%	-2.64%	0.32%
%月	7.13%	-1.48%	3.14%
%年	-13.37%	2.87%	-2.61%
成交值(十億盾)			
當日	8,061	623	1,338
日均量/週	6,355	580	526
日均量/月	5,143	488	318
外資進出			
買進	2,010.10	6.50	55.92
賣出	2,106.02	5.92	37.37
買賣超	-95.92	0.59	18.56
市場漲跌家數			
上漲	182	81	115
下跌	130	81	79
持平	81	209	709
市場指標			
P/E	13.61	9.47	15.70
總市值 (兆盾)	2,922	203	813
股息殖利 率	4.36%	2.27%	4.82%

資料源: Bloomberg - YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



市場走勢

市場經上一盤爆發之後，今天繼續保持其上漲的慣性。儘管從近 14:00 開始，停利壓力趨於增加，但該指數仍收於相當高的水平。VN-Index 收於 845.92 點，上漲 1.06%。HNX-Index 收於 108.83 點，上漲 0.26%；Upcom-Index 上漲 0.96%，收於 53.80 點。3 大市場的流動性急劇增至 6 兆 2 千億越南盾。

市場繼續以積極的市場廣度和股票共識繼續上漲。銀行股和鋼鐵股繼續扮演帶領市場的股票，如 HPG (+4.2%)，CTG (+4.4%)，TCB (+3.1%)，EIB (+3.2%)，MBB (+2.1%)。HPG 取得第二盤強勁上漲，收於 26,150 盾，但流動性極高，為 1,880 萬股。

中型股取得強勁的漲幅，如 KDC (+6.9%)，DXG (+3.8%)，PVD (+2.3%)。CMX (+6%) 經最近兩盤修正之後，也出現了顯著的漲幅。

外資在三大市場上賣超 760 億越南盾。集中拋售 VRE (719 億)，HPG (313 億)。相反，集中購買 E1VFN30 ETF (259 億) 和 CTG (240 億)。

市場短期觀點

我們認為市場可能會保持漲勢，VN-Index 和 VN30 指數可能分別測試 880 點和 833 點的阻力位。同時，投資者情緒仍然樂觀，但樂觀情緒有所放慢，表明短期風險正在小幅增加。此外，股票的修正壓力不斷增加，表明短期漲勢有些轉弱。積極的是，銀行股將繼續維持市場的漲勢，中型股和小型股的修正壓力可能會增加。

我們的趨勢指標系統在兩個主要指數上均保持短期上漲趨勢，VN-Index 為 816.45 點，HNX-Index 為 107.02 點。因此，我們建議短期投資者在此期間繼續持有或考慮降低部分股票比重，並限制買進新股票。

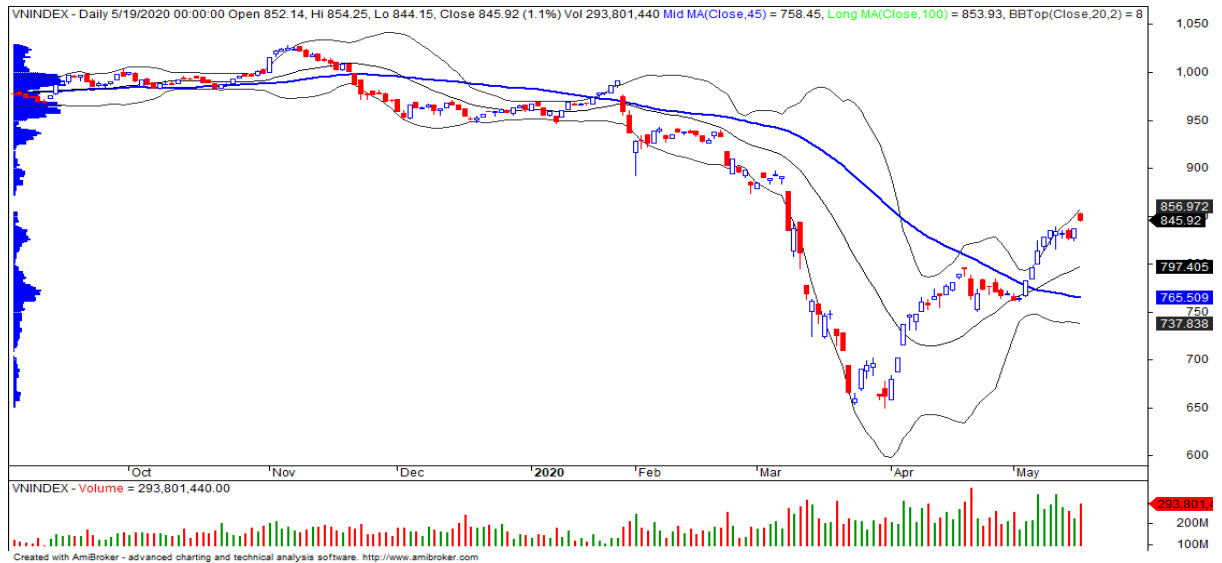
建議短線投資比重：84%股票/16%現金。

(股票趨勢追蹤圖在下一頁內更新)



We Create Fortune

技術分析圖



指數技術分析圖 VN-Index



指數技術分析圖 HNX-Index

指數	短期趨勢	中期趨勢	阻力區 1	阻力區 2	支撐區 1	支撐區 2
VN-Index	TĂNG	TĂNG	997	1,000	988	953
HNX-Index	TĂNG	TĂNG	106	108	99	90
VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
VNSmallcaps	TĂNG	TĂNG	835	845	822	804

We Create Fortune

股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
AAA	12.30	GIẢM	TĂNG		12.92			12.80	10.42	-3.91%	
ACB	22.20	TĂNG	TĂNG	20.60	20.39	7.77%			22.19		
ACV	60.50	TĂNG	TĂNG	49.50	55.24	22.22%		59.30	46.68	2.02%	
ANV	18.45	TĂNG	TĂNG	14.85	17.10	24.24%		16.80	13.42	9.82%	
ASM	5.38	TĂNG	TĂNG	4.15	5.08	29.64%		4.76	3.84	13.03%	
BFC	11.65	TĂNG	TĂNG	11.95	11.48	-2.51%		12.25	10.21	-4.90%	
BID	39.10	TĂNG	GIẢM	36.70	36.91	6.54%			40.35		
BMP	46.80	TĂNG	TĂNG	37.95	44.77	23.32%		45.00	38.44	4.00%	
BSR	6.50	TĂNG	GIẢM	6.10	5.84	6.56%			6.90		
BVH	48.60	TĂNG	TĂNG	39.50	46.32	23.04%		48.45	36.52	0.31%	
BWE	21.35	TĂNG	TĂNG	18.00	20.36	18.61%		20.45	18.02	4.40%	
CEO	7.60	TĂNG	TĂNG	6.80	6.96	11.76%		7.50	7.29	1.33%	MUA
CII	20.45	TĂNG	GIẢM	21.00	19.41	-2.62%			21.58		
CMG	28.50	TĂNG	TĂNG	25.50	27.50	11.76%		29.50	23.08	-3.39%	
CMX	16.85	GIẢM	TĂNG		18.18			13.50	9.47	24.81%	
CSM	15.90	GIẢM	TĂNG		16.73			12.25	14.46	29.80%	
CTD	68.00	TĂNG	TĂNG	54.20	63.82	25.46%		61.70	48.92	10.21%	
CTG	22.30	TĂNG	TĂNG	20.10	20.00	10.95%			21.98		
CTR	45.00	TĂNG	TĂNG	34.50	39.72	30.43%		42.00	30.50	7.14%	
CVT	17.30	TĂNG	TĂNG	17.55	16.48	-1.42%		17.80	14.70	-2.81%	
DCM	8.21	TĂNG	TĂNG	5.86	7.94	40.10%		6.40	6.89	28.28%	
DGC	31.70	TĂNG	TĂNG	22.50	29.24	40.89%		24.40	23.81	29.92%	
DGW	27.75	TĂNG	TĂNG	20.40	24.96	36.03%		23.70	20.93	17.09%	
DHA	34.00	TĂNG	TĂNG	31.55	31.62	7.77%		33.00	28.08	3.03%	
DHC	36.10	TĂNG	TĂNG	34.00	35.79	6.18%		38.00	32.12	-5.00%	
DHG	92.00	TĂNG	TĂNG	82.50	89.25	11.52%		96.00	79.82	-4.17%	
DIG	11.90	TĂNG	GIẢM	11.55	11.20	3.03%			12.63		
DPG	26.80	TĂNG	GIẢM	26.50	23.95	1.13%			29.59		
DPM	13.65	GIẢM	TĂNG		14.70			13.70	12.16	-0.36%	
DPR	37.15	TĂNG	GIẢM	36.15	36.13	2.77%			39.12		
DQC	17.20	TĂNG	TĂNG	16.75	15.98	2.69%		16.00	15.06	7.50%	
DRC	19.00	TĂNG	TĂNG	16.70	18.35	13.77%		18.85	16.16	0.80%	
DXG	11.00	TĂNG	TĂNG	8.89	9.91	23.73%			10.75		
EIB	16.25	TĂNG	GIẢM	15.75	14.59	3.17%			17.10		

We Create Fortune

FCN	9.00	TĂNG	TĂNG	7.58	8.71	18.73%		8.98	7.27	0.22%	
FMC	26.40	TĂNG	TĂNG	18.70	24.53	41.18%		19.95	20.35	32.33%	
FPT	49.25	TĂNG	TĂNG	44.60	46.23	10.43%		51.20	38.55	-3.81%	
GAS	74.80	TĂNG	TĂNG	63.00	68.05	18.73%		70.90	70.18	5.50%	MUA
GEX	17.30	TĂNG	TĂNG	16.40	15.55	5.49%		16.65	13.00	3.90%	
GIL	18.70	TĂNG	GIẢM	17.20	18.33	8.72%			19.02		
GMD	19.55	TĂNG	TĂNG	16.50	18.04	18.48%		18.35	15.11	6.54%	
GTN	17.25	TĂNG	TĂNG	15.00	15.97	15.00%		17.20	17.14	0.29%	MUA
GVR	12.30	TĂNG	TĂNG	10.10	11.42	21.78%		11.15	8.35	10.31%	
HAG	3.89	TĂNG	TĂNG	2.81	3.60	38.43%		3.38	2.95	15.09%	
HAX	11.50	TĂNG	TĂNG	11.30	10.84	1.77%		11.20	8.83	2.68%	
HBC	8.70	TĂNG	TĂNG	7.31	8.15	19.02%		8.51	8.49	2.23%	MUA
HCM	18.70	TĂNG	TĂNG	13.55	16.87	38.01%		15.45	13.12	21.04%	
HDB	23.55	TĂNG	TĂNG	20.50	21.47	14.88%		22.85	22.50	3.06%	MUA
HDC	18.85	TĂNG	GIẢM	17.65	16.97	6.80%			18.98		
HDG	26.80	TĂNG	TĂNG	25.50	25.18	5.10%		25.65	18.75	4.48%	
HNG	14.00	TĂNG	TĂNG	12.80	13.56	9.38%		14.40	13.55	-2.78%	MUA
HPG	26.15	TĂNG	TĂNG	18.85	22.85	38.73%		20.70	18.82	26.33%	
HSG	9.70	TĂNG	TĂNG	5.56	8.33	74.46%		6.78	6.20	43.07%	
HT1	13.70	TĂNG	TĂNG	11.95	13.08	14.64%		12.90	11.13	6.20%	
HUT	2.00	TĂNG	TĂNG	1.60	1.80	25.00%		2.00	1.94	0.00%	MUA
HVN	27.05	TĂNG	TĂNG	20.65	26.03	30.99%		25.85	22.45	4.64%	
KBC	13.15	TĂNG	TĂNG	11.75	12.30	11.91%			12.90		
KDH	22.40	TĂNG	TĂNG	20.00	21.71	12.00%		21.35	18.60	4.92%	
KSB	20.10	TĂNG	TĂNG	14.00	18.78	43.57%		18.35	14.55	9.54%	
LCG	6.16	TĂNG	TĂNG	4.51	5.65	36.59%		5.45	4.45	13.03%	
LDG	5.31	TĂNG	GIẢM	5.44	5.00	-2.39%			5.81		
LHG	17.05	TĂNG	TĂNG	12.60	16.50	35.32%		14.95	14.37	14.05%	
LPB	7.70	TĂNG	TĂNG	7.10	6.92	8.45%			7.48		
MBB	17.40	TĂNG	TĂNG	15.75	16.29	10.48%		17.00	13.48	2.35%	
MPC	26.50	TĂNG	TĂNG	20.80	24.61	27.40%		24.10	18.71	9.96%	
MSN	63.00	TĂNG	TĂNG	61.00	58.86	3.28%		60.20	49.69	4.65%	
MSR	14.80	TĂNG	GIẢM	15.00	14.59	-1.33%			16.05		
MWG	87.20	TĂNG	TĂNG	69.90	78.79	24.75%		82.00	66.07	6.34%	
NDN	16.80	TĂNG	TĂNG	15.80	15.85	6.33%		16.20	13.40	3.70%	
NKG	7.29	TĂNG	TĂNG	5.27	6.67	38.33%		6.47	5.12	12.67%	
NLG	23.90	TĂNG	TĂNG	20.80	22.85	14.90%		24.20	23.41	-1.24%	MUA
NT2	20.40	TĂNG	TĂNG	18.10	20.10	12.71%		20.65	18.01	-1.21%	
NTL	17.55	TĂNG	GIẢM	17.50	16.89	0.29%			19.42		

We Create Fortune

NVL	53.00	TĂNG	GIẢM	53.00	50.38	0.00%			55.62		
OIL	8.20	TĂNG	TĂNG	7.40	7.39	10.81%		7.70	6.03	6.49%	
PAC	23.00	TĂNG	TĂNG	18.85	21.66	22.02%		20.40	18.59	12.75%	
PC1	17.10	TĂNG	TĂNG	11.80	15.91	44.92%		13.95	12.61	22.58%	
PDR	27.95	TĂNG	TĂNG	26.80	26.59	4.29%		26.80	24.33	4.29%	
PHR	44.55	TĂNG	TĂNG	38.85	42.91	14.67%		44.30	35.48	0.56%	
PLX	46.80	TĂNG	TĂNG	39.97	42.22	17.09%		43.80	34.52	6.85%	
PNJ	64.30	TĂNG	TĂNG	55.50	59.67	15.86%		59.70	47.57	7.71%	
POW	10.20	GIẢM	TĂNG		10.49			9.55	8.31	6.81%	
PVT	10.90	TĂNG	TĂNG	10.65	10.10	2.35%		10.30	8.03	5.83%	
PPC	24.45	GIẢM	TĂNG		25.47			25.45	21.77	-3.93%	
PTB	46.90	TĂNG	TĂNG	39.35	44.81	19.19%		47.00	35.60	-0.21%	
PVB	14.60	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.27	26.96%	
PVD	11.15	TĂNG	TĂNG	10.35	9.82	7.73%		9.80	7.20	13.78%	
PVI	31.40	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-5.99%		30.70	27.71	2.28%	
PVS	13.10	TĂNG	TĂNG	11.30	11.91	15.93%		12.80	12.44	2.34%	MUA
PXS	4.26	TĂNG	TĂNG	3.98	4.17	7.04%		3.70	2.54	15.14%	
QNS	24.00	TĂNG	TĂNG	22.60	22.80	6.19%			23.73		
REE	31.45	TĂNG	GIẢM	30.20	30.33	4.14%			31.90		
SAB	172.00	TĂNG	TĂNG	172.00	159.08	0.00%		165.40	138.89	3.99%	
SAM	9.20	GIẢM	TĂNG		9.46			7.40	8.90	24.32%	
SCR	4.70	TĂNG	GIẢM	4.30	4.39	9.30%			4.82		
SHI	8.72	TĂNG	GIẢM	8.70	8.16	0.23%			9.06		
SJS	19.20	TĂNG	TĂNG	17.10	18.26	12.28%		19.50	14.92	-1.54%	
SKG	10.10	TĂNG	TĂNG	7.90	9.40	27.85%		9.19	8.15	9.90%	
SSI	14.30	TĂNG	TĂNG	13.25	13.21	7.92%		13.30	10.73	7.52%	
STB	9.90	TĂNG	TĂNG	8.93	9.34	10.86%		9.73	7.47	1.75%	
TCB	21.30	TĂNG	TĂNG	16.95	19.01	25.66%		18.90	14.91	12.70%	
TCM	16.05	TĂNG	TĂNG	16.75	15.75	-4.18%		16.10	15.44	-0.31%	MUA
TDH	8.80	TĂNG	TĂNG	8.67	8.27	1.50%		8.88	6.74	-0.90%	
TLH	3.30	TĂNG	TĂNG	2.88	3.11	14.58%		3.28	3.12	0.61%	MUA
TNG	13.40	GIẢM	TĂNG		13.86			11.70	9.15	14.53%	
VCB	79.00	TĂNG	TĂNG	65.00	72.71	21.54%		76.00	73.63	3.95%	MUA
VCG	25.20	GIẢM	GIẢM		25.71				26.09		
VCS	65.50	TĂNG	GIẢM	66.50	62.60	-1.50%			68.26		
VGC	17.40	TĂNG	TĂNG	14.90	16.27	16.78%		16.65	14.70	4.50%	
VGT	8.20	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	-6.82%		8.40	6.36	-2.38%	
VHC	33.00	TĂNG	TĂNG	25.10	30.07	31.47%		28.70	23.78	14.98%	
VHM	73.20	TĂNG	TĂNG	66.00	67.41	10.91%		67.10	55.36	9.09%	

We Create Fortune

VIB	15.30	TĂNG	GIẢM	14.70	14.39	4.08%			15.52		
VIC	96.50	TĂNG	TĂNG	86.80	92.11	11.18%		95.00	81.54	1.58%	
VIP	5.05	TĂNG	TĂNG	4.33	4.66	16.63%		4.77	3.84	5.87%	
VJC	114.90	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	5.32%		117.40	101.35	-2.13%	
VND	12.20	TĂNG	GIẢM	11.80	11.22	3.39%			12.80		
VNG	13.90	TĂNG	GIẢM	13.40	13.11	3.73%			14.72		
VNM	112.60	TĂNG	TĂNG	105.00	106.72	7.24%		102.80	90.58	9.53%	
VPB	25.00	TĂNG	TĂNG	22.80	22.42	9.65%		22.80	16.17	9.65%	
VPI	42.50	TĂNG	TĂNG	42.00	41.30	1.19%		41.30	40.58	2.91%	
VRC	6.41	TĂNG	GIẢM	6.95	6.25	-7.77%			7.77		
VRE	24.90	GIẢM	TĂNG		25.53			23.80	19.95	4.62%	
VSC	27.50	TĂNG	TĂNG	24.50	26.24	12.24%		23.90	22.28	15.06%	

LARGECAPS 大型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
ACB	22.20	TĂNG	TĂNG	20.60	20.39	7.77%			22.19		
BID	39.10	TĂNG	GIẢM	36.70	36.91	6.54%			40.35		
BSR	6.50	TĂNG	GIẢM	6.10	5.84	6.56%			6.90		
BVH	48.60	TĂNG	TĂNG	39.50	46.32	23.04%		48.45	36.52	0.31%	
CTG	22.30	TĂNG	TĂNG	20.10	20.00	10.95%			21.98		
FPT	49.25	TĂNG	TĂNG	44.60	46.23	10.43%		51.20	38.55	-3.81%	
GAS	74.80	TĂNG	TĂNG	63.00	68.05	18.73%		70.90	70.18	5.50%	MUA
GEX	17.30	TĂNG	TĂNG	16.40	15.55	5.49%		16.65	13.00	3.90%	
GVR	12.30	TĂNG	TĂNG	10.10	11.42	21.78%		11.15	8.35	10.31%	
HDB	23.55	TĂNG	TĂNG	20.50	21.47	14.88%		22.85	22.50	3.06%	MUA
HNG	14.00	TĂNG	TĂNG	12.80	13.56	9.38%		14.40	13.55	-2.78%	MUA
HPG	26.15	TĂNG	TĂNG	18.85	22.85	38.73%		20.70	18.82	26.33%	
HVN	27.05	TĂNG	TĂNG	20.65	26.03	30.99%		25.85	22.45	4.64%	
KDH	22.40	TĂNG	TĂNG	20.00	21.71	12.00%		21.35	18.60	4.92%	
MBB	17.40	TĂNG	TĂNG	15.75	16.29	10.48%		17.00	13.48	2.35%	
MSN	63.00	TĂNG	TĂNG	61.00	58.86	3.28%		60.20	49.69	4.65%	
MWG	87.20	TĂNG	TĂNG	69.90	78.79	24.75%		82.00	66.07	6.34%	
NVL	53.00	TĂNG	GIẢM	53.00	50.38	0.00%			55.62		
OIL	8.20	TĂNG	TĂNG	7.40	7.39	10.81%		7.70	6.03	6.49%	
PLX	46.80	TĂNG	TĂNG	39.97	42.22	17.09%		43.80	34.52	6.85%	
PNJ	64.30	TĂNG	TĂNG	55.50	59.67	15.86%		59.70	47.57	7.71%	

We Create Fortune

POW	10.20	GIẢM	TĂNG		10.49			9.55	8.31	6.81%	
QNS	24.00	TĂNG	TĂNG	22.60	22.80	6.19%			23.73		
REE	31.45	TĂNG	GIẢM	30.20	30.33	4.14%			31.90		
ROS	3.39	GIẢM	GIẢM		3.75				6.07		
SBT	15.00	TĂNG	GIẢM	14.00	13.74	7.14%			15.86		
SSI	14.30	TĂNG	TĂNG	13.25	13.21	7.92%		13.30	10.73	7.52%	
STB	9.90	TĂNG	TĂNG	8.93	9.34	10.86%		9.73	7.47	1.75%	
TCB	21.30	TĂNG	TĂNG	16.95	19.01	25.66%		18.90	14.91	12.70%	
TPB	22.00	TĂNG	GIẢM	18.75	20.45	17.33%			23.94		
VCB	79.00	TĂNG	TĂNG	65.00	72.71	21.54%		76.00	73.63	3.95%	MUA
VCG	25.20	GIẢM	GIẢM		25.71				26.09		
VCS	65.50	TĂNG	GIẢM	66.50	62.60	-1.50%			68.26		
VEA	39.20	TĂNG	GIẢM	31.50	36.09	24.44%			59.45		
VGI	28.10	TĂNG	TĂNG	22.60	25.40	24.34%		26.40	20.63	6.44%	
VHM	73.20	TĂNG	TĂNG	66.00	67.41	10.91%		67.10	55.36	9.09%	
VIB	15.30	TĂNG	GIẢM	14.70	14.39	4.08%			15.52		
VIC	96.50	TĂNG	TĂNG	86.80	92.11	11.18%		95.00	81.54	1.58%	
VJC	114.90	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	5.32%		117.40	101.35	-2.13%	
VNM	112.60	TĂNG	TĂNG	105.00	106.72	7.24%		102.80	90.58	9.53%	
VPB	25.00	TĂNG	TĂNG	22.80	22.42	9.65%		22.80	16.17	9.65%	
VRE	24.90	GIẢM	TĂNG		25.53			23.80	19.95	4.62%	

MIDCAPS 中型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
AAA	12.30	GIẢM	TĂNG		12.92			12.80	10.42	-3.91%	
ANV	18.45	TĂNG	TĂNG	14.85	17.10	24.24%		16.80	13.42	9.82%	
ASM	5.38	TĂNG	TĂNG	4.15	5.08	29.64%		4.76	3.84	13.03%	
BMI	21.85	TĂNG	TĂNG	16.95	19.77	28.91%		21.00	16.49	4.05%	
BMP	46.80	TĂNG	TĂNG	37.95	44.77	23.32%		45.00	38.44	4.00%	
BWE	21.35	TĂNG	TĂNG	18.00	20.36	18.61%		20.45	18.02	4.40%	
CEO	7.60	TĂNG	TĂNG	6.80	6.96	11.76%		7.50	7.29	1.33%	MUA
CII	20.45	TĂNG	GIẢM	21.00	19.41	-2.62%			21.58		
CRE	15.20	GIẢM	GIẢM		16.16				17.38		
CTI	19.00	TĂNG	GIẢM	20.30	18.54	-6.40%			22.26		
CTR	45.00	TĂNG	TĂNG	34.50	39.72	30.43%		42.00	30.50	7.14%	

We Create Fortune

D2D	57.50	TĂNG	GIẢM	57.00	54.33	0.88%			57.71		
DBD	51.20	TĂNG	TĂNG	48.80	49.77	4.92%		51.40	45.68	-0.39%	
DCM	8.21	TĂNG	TĂNG	5.86	7.94	40.10%		6.40	6.89	28.28%	
DGW	27.75	TĂNG	TĂNG	20.40	24.96	36.03%		23.70	20.93	17.09%	
DHC	36.10	TĂNG	TĂNG	34.00	35.79	6.18%		38.00	32.12	-5.00%	
DIG	11.90	TĂNG	GIẢM	11.55	11.20	3.03%			12.63		
DPG	26.80	TĂNG	GIẢM	26.50	23.95	1.13%			29.59		
DPM	13.65	GIẢM	TĂNG		14.70			13.70	12.16	-0.36%	
DRC	19.00	TĂNG	TĂNG	16.70	18.35	13.77%		18.85	16.16	0.80%	
DXG	11.00	TĂNG	TĂNG	8.89	9.91	23.73%			10.75		
E1VFN30	13.40	TĂNG	TĂNG	11.22	12.40	19.43%		12.25	10.69	9.39%	
FCN	9.00	TĂNG	TĂNG	7.58	8.71	18.73%		8.98	7.27	0.22%	
FLC	2.90	TĂNG	GIẢM	3.02	2.75	-3.97%			3.57		
GEG	21.30	TĂNG	GIẢM	20.80	20.40	2.40%			22.70		
GMD	19.55	TĂNG	TĂNG	16.50	18.04	18.48%		18.35	15.11	6.54%	
GTN	17.25	TĂNG	TĂNG	15.00	15.97	15.00%		17.20	17.14	0.29%	MUA
HAG	3.89	TĂNG	TĂNG	2.81	3.60	38.43%		3.38	2.95	15.09%	
HBC	8.70	TĂNG	TĂNG	7.31	8.15	19.02%		8.51	8.49	2.23%	MUA
HCM	18.70	TĂNG	TĂNG	13.55	16.87	38.01%		15.45	13.12	21.04%	
HDC	18.85	TĂNG	GIẢM	17.65	16.97	6.80%			18.98		
HDG	26.80	TĂNG	TĂNG	25.50	25.18	5.10%		25.65	18.75	4.48%	
HPX	26.80	TĂNG	#N/A	28.00	26.08	-4.29%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	9.70	TĂNG	TĂNG	5.56	8.33	74.46%		6.78	6.20	43.07%	
HT1	13.70	TĂNG	TĂNG	11.95	13.08	14.64%		12.90	11.13	6.20%	
HTM	12.00	TĂNG	GIẢM	12.80	10.83	-6.25%			15.81		
IBC	21.60	TĂNG	GIẢM	21.00	20.05	2.86%			21.69		
IDI	4.32	TĂNG	TĂNG	3.31	4.02	30.51%		3.88	3.02	11.34%	
IJC	12.20	TĂNG	TĂNG	9.12	11.70	33.77%		11.30	9.00	7.96%	
ITA	2.61	TĂNG	TĂNG	2.06	2.51	26.70%		2.42	2.09	7.85%	
KBC	13.15	TĂNG	TĂNG	11.75	12.30	11.91%			12.90		
KDC	24.70	TĂNG	TĂNG	16.90	20.72	46.15%		20.30	16.03	21.67%	
KOS	29.10	TĂNG	TĂNG	28.80	27.40	1.04%		26.30	26.55	10.65%	
KSB	20.10	TĂNG	TĂNG	14.00	18.78	43.57%		18.35	14.55	9.54%	
LDG	5.31	TĂNG	GIẢM	5.44	5.00	-2.39%			5.81		
LPB	7.70	TĂNG	TĂNG	7.10	6.92	8.45%			7.48		
MBG	8.10	TĂNG	GIẢM	7.40	7.74	9.46%			14.73		
MBS	9.60	TĂNG	GIẢM	9.90	9.13	-3.03%			10.74		
MPC	26.50	TĂNG	TĂNG	20.80	24.61	27.40%		24.10	18.71	9.96%	

We Create Fortune

NBB	19.10	TĂNG	TĂNG	20.05	18.63	-4.74%		18.80	16.60	1.60%	
NKG	7.29	TĂNG	TĂNG	5.27	6.67	38.33%		6.47	5.12	12.67%	
NLG	23.90	TĂNG	TĂNG	20.80	22.85	14.90%		24.20	23.41	-1.24%	MUA
NT2	20.40	TĂNG	TĂNG	18.10	20.10	12.71%		20.65	18.01	-1.21%	
NTL	17.55	TĂNG	GIẢM	17.00	16.89	3.24%			19.42		
NVB	7.90	GIẢM	GIẢM		8.28				8.87		
OGC	3.26	TĂNG	TĂNG	2.67	3.11	22.10%		2.98	2.71	9.40%	
PC1	17.10	TĂNG	TĂNG	11.80	15.91	44.92%		13.95	12.61	22.58%	
PDR	27.95	TĂNG	TĂNG	26.80	26.59	4.29%		26.80	24.33	4.29%	
PHR	44.55	TĂNG	TĂNG	38.85	42.91	14.67%		44.30	35.48	0.56%	
PPC	24.45	GIẢM	TĂNG		25.47			25.45	21.77	-3.93%	
PTB	46.90	TĂNG	TĂNG	39.35	44.81	19.19%		47.00	35.60	-0.21%	
PVD	11.15	TĂNG	TĂNG	10.35	9.82	7.73%		9.80	7.20	13.78%	
PVI	31.40	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-5.99%		30.70	27.71	2.28%	
PVS	13.10	TĂNG	TĂNG	11.30	11.91	15.93%		12.80	12.44	2.34%	MUA
PVT	10.90	TĂNG	TĂNG	10.65	10.10	2.35%		10.30	8.03	5.83%	
QCG	7.86	TĂNG	TĂNG	6.46	7.23	21.67%		7.65	5.62	2.75%	
SCR	4.70	TĂNG	GIẢM	4.30	4.39	9.30%			4.82		
SGP	6.90	TĂNG	TĂNG	5.90	5.84	16.95%			6.54		
SHB	14.50	GIẢM	TĂNG		16.52			7.10	14.43	104.23%	
SHS	8.80	TĂNG	TĂNG	9.20	8.25	-4.35%		8.20	7.12	7.32%	
SZC	18.70	TĂNG	TĂNG	14.30	17.68	30.77%		16.60	14.82	12.65%	
TCH	22.75	TĂNG	GIẢM	20.55	20.99	10.71%			23.67		
TCM	16.05	TĂNG	TĂNG	16.75	15.75	-4.18%		16.10	15.44	-0.31%	MUA
TDH	8.80	TĂNG	TĂNG	8.67	8.27	1.50%		8.88	6.74	-0.90%	
TNG	13.40	GIẢM	TĂNG		13.86			11.70	9.15	14.53%	
TTB	3.47	TĂNG	GIẢM	2.69	3.14	29.00%			3.86		
VGC	17.40	TĂNG	TĂNG	14.90	16.27	16.78%		16.65	14.70	4.50%	
VGT	8.20	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	-6.82%		8.40	6.36	-2.38%	
VHC	33.00	TĂNG	TĂNG	25.10	30.07	31.47%		28.70	23.78	14.98%	
VND	12.20	TĂNG	GIẢM	11.80	11.22	3.39%			12.80		
VNG	13.90	TĂNG	GIẢM	13.40	13.11	3.73%			14.72		
VPI	42.50	TĂNG	TĂNG	42.00	41.30	1.19%		41.30	40.58	2.91%	

We Create Fortune

SMALLCAPS 小型股票趨勢追蹤表

股票	價格	短期趨勢	中期趨勢	短期買進價格	短期停損	暫計短期利潤%	短期訊號	中期買進價格	中期停損	暫計中期利潤%	中期訊號
AAV	4.80	TĂNG	GIẢM	5.20	4.56	-7.69%			5.92		
AGR	3.43	TĂNG	TĂNG	2.78	3.14	23.38%		3.01	2.34	13.95%	
AMD	3.11	TĂNG	GIẢM	3.28	2.94	-5.18%			4.02		
APG	9.00	TĂNG	GIẢM	8.75	8.86	2.86%			9.84		
ART	3.00	TĂNG	GIẢM	2.50	2.61	20.00%		3.20	3.02	-5.52%	MUA
BCG	5.72	TĂNG	GIẢM	5.60	5.30	2.14%		5.82	5.72	-1.66%	MUA
C4G	7.30	TĂNG	TĂNG	4.50	6.62	62.22%		5.50	4.53	32.73%	
C69	6.00	TĂNG	GIẢM	7.00	5.96	-14.29%			7.87		
CCL	7.00	TĂNG	TĂNG	4.68	6.86	49.57%		6.01	5.42	16.47%	
CVT	17.30	TĂNG	TĂNG	17.55	16.48	-1.42%		17.80	14.70	-2.81%	
DAH	12.10	TĂNG	TĂNG	9.26	10.02	30.67%		10.70	10.18	13.08%	MUA
DLG	1.49	GIẢM	GIẢM		1.58				1.89		
DRH	6.37	TĂNG	TĂNG	5.48	5.78	16.24%		5.08	3.56	25.39%	
DTD	12.30	TĂNG	GIẢM	12.30	11.15	0.00%			12.32		
EVG	2.50	GIẢM	GIẢM	2.47	2.51	1.78%	BÁN		2.73		
FIT	6.18	GIẢM	GIẢM		6.47				7.35		
FTM	1.50	TĂNG	GIẢM	1.60	1.44	-6.25%			2.09		
FUESS V50	11.60	TĂNG	TĂNG	10.70	11.08	8.41%		10.40	9.72	11.54%	
GKM	17.70	TĂNG	TĂNG	15.70	16.98	12.74%		14.90	16.26	18.79%	
HAH	11.00	TĂNG	TĂNG	9.44	10.50	16.53%		10.40	9.08	5.77%	
HAI	2.96	GIẢM	GIẢM		3.12				3.91		
HAR	2.88	TĂNG	GIẢM	2.88	2.68	0.00%			3.15		
HDA	8.20	GIẢM	TĂNG		8.74			8.50	7.09	-3.53%	
HHP	12.80	GIẢM	TĂNG		12.99			13.20	11.95	-3.03%	
HHS	4.11	TĂNG	TĂNG	3.68	3.98	11.68%		4.17	3.13	-1.44%	
HID	2.50	TĂNG	GIẢM	2.34	2.28	6.84%			2.53		
HII	12.60	GIẢM	TĂNG		13.00			11.00	11.88	14.55%	
HQC	1.08	GIẢM	GIẢM		1.13				1.31		
HSL	5.50	GIẢM	TĂNG		6.04			5.35	4.43	2.80%	
HUT	2.00	TĂNG	TĂNG	1.60	1.80	25.00%		2.00	1.94	0.00%	MUA
HVG	5.40	GIẢM	GIẢM		5.74				6.74		
HVH	7.91	TĂNG	GIẢM	8.20	7.40	-3.54%			9.52		
IDJ	13.60	GIẢM	GIẢM		15.29				19.86		



We Create Fortune

JVC	2.73	TĂNG	GIẢM	2.88	2.61	-5.21%			3.00		
KLF	1.90	GIẢM	TĂNG		2.17			2.40	1.44	-20.83%	
LCG	6.16	TĂNG	TĂNG	4.51	5.65	36.59%		5.45	4.45	13.03%	
LGL	4.88	GIẢM	GIẢM		5.06				5.40		
LHG	17.05	TĂNG	TĂNG	12.60	16.50	35.32%		14.95	14.37	14.05%	
LMH	1.15	TĂNG	GIẢM	1.21	1.06	-4.96%			2.13		
MST	2.80	TĂNG	GIẢM	2.90	2.52	-3.45%			3.86		
NDN	16.80	TĂNG	TĂNG	15.80	15.85	6.33%		16.20	13.40	3.70%	
PHC	9.60	TĂNG	GIẢM	10.50	9.42	-8.57%			10.81		
PLP	8.47	TĂNG	GIẢM	6.94	7.66	22.05%			8.53		
PVB	14.60	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.27	26.96%	
PVC	5.40	TĂNG	TĂNG	4.90	4.89	10.20%		5.30	5.27	1.89%	MUA
PVX	0.80	GIẢM	GIẢM		1.04				1.06		
PXL	8.90	TĂNG	TĂNG	8.10	8.28	9.88%		6.70	7.05	32.84%	
SHI	8.72	TĂNG	GIẢM	8.70	8.16	0.23%			9.06		
SJF	1.95	TĂNG	TĂNG	1.44	1.81	35.42%		1.73	1.39	12.72%	
SPP	0.40	GIẢM	GIẢM		0.57				0.93		
TDC	7.87	TĂNG	TĂNG	7.06	7.55	11.47%		7.69	6.56	2.34%	
TIG	6.60	TĂNG	GIẢM	5.30	5.66	24.53%			6.68		
TLH	3.30	TĂNG	TĂNG	2.88	3.11	14.58%		3.28	3.12	0.61%	MUA
TNA	15.85	TĂNG	GIẢM	16.30	14.31	-2.76%			18.23		
TNI	10.40	TĂNG	GIẢM	10.60	10.12	-1.89%			10.85		
TSC	2.33	GIẢM	GIẢM		2.50				2.78		
TTF	2.36	TĂNG	GIẢM	2.15	2.31	9.77%		2.52	2.44	-3.10%	MUA
TTH	2.00	TĂNG	GIẢM	1.90	1.93	5.26%			2.11		
TVC	28.80	TĂNG	GIẢM	27.20	27.57	5.88%			29.11		
VC3	16.40	GIẢM	TĂNG		16.85			16.90	15.28	-2.96%	
VCR	10.80	TĂNG	TĂNG	8.90	9.50	21.35%		12.90	7.61	-16.28%	
VNA	2.70	TĂNG	GIẢM	2.30	2.19	17.39%			2.84		
VNE	4.60	TĂNG	TĂNG	3.65	4.32	26.03%		4.52	3.62	1.77%	MUA
VRC	6.41	TĂNG	GIẢM	6.95	6.25	-7.77%			7.77		



We Create Fortune

胡志明市交易所 (HSX)

	收盤	漲跌%
VNI	845.92	1.06%
VN30	799.31	1.53%
VN Mid	844.27	1.08%
VN Small	717.22	0.21%

河內交易所 (HSX)

	收盤	漲跌%
HNI	108.83	0.27%
HN30	212.62	0.10%
VNX AllSh	764.42	1.34%

UPCOM 市場 (UPCoM)

	收盤	漲跌%
UPCoM	53.8	0.96%

外資交易	成交值(十億盾)
買進	2010.1
賣出	2106.02
買超/賣超	-95.92

外資交易	成交值(十億盾)
買進	6.50
賣出	5.92
買超/賣超	0.59

外資交易	成交值(十億盾)
買進	55.92
賣出	37.37
買超/賣超	18.56

上漲排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
KDC	1600	6.93%
YEG	3000	5.12%
CTG	950	4.45%
HPG	1050	4.18%
PET	320	4.06%

上漲排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
TAR	700	2.47%
BVS	200	2.27%
L14	1300	1.91%
ACB	400	1.83%
TIG	100	1.54%

上漲排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
KDF	2375	8.90%
ABI	1178	4.43%
LPB	311	4.26%
EVF	291	4.16%
VEA	1506	3.97%

下跌排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
DHC	-1300	-3.48%
TTF	-80	-3.28%
IMP	-1800	-3.23%
OGC	-90	-2.69%
LHG	-400	-2.29%

下跌排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
SHB	-400	-2.68%
SHS	-200	-2.22%
TNG	-200	-1.47%
DHT	-300	-0.65%
AMV	-100	-0.60%

下跌排名/股碼	漲跌 (VND)	漲跌%
VLC	-1420	-5.14%
MML	-114	-0.22%
MCH	-80	-0.12%
KHA	0	0.00%
PBC	0	0.00%

*備註：市值>5,000 億盾；成交值>15 億盾

市值排名/股碼	十億盾
VIC	326,405
VCB	291,147
VHM	236,516
VNM	193,467
BID	156,457

市值排名/股碼	十億盾
ACB	36,248
SHB	26,155
VCG	11,043
VCS	10,181
PVI	6,884

市值排名/股碼	十億盾
ACV	125,652
VEA	50,364
MCH	47,601
BCM	23,558
BSR	19,849

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
HNG	20,126,080	605,309
HPG	19,332,950	9,526,053
DIG	17,555,910	1,250,302
STB	15,543,660	9,916,589
VIC	14,729,850	757,544

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
ART	7,533,860	2,989,254
PVS	6,362,586	5,364,894
ACB	6,091,600	3,288,573
HUT	5,894,212	5,349,661
SHB	4,755,040	2,852,572

交易量排名/股碼	成交值	30 日均
KHA	13,000,141	916
PBC	9,900,000	195
BSR	5,607,514	4,588,265
LPB	3,790,231	2,879,487
MCH	1,748,507	16,634

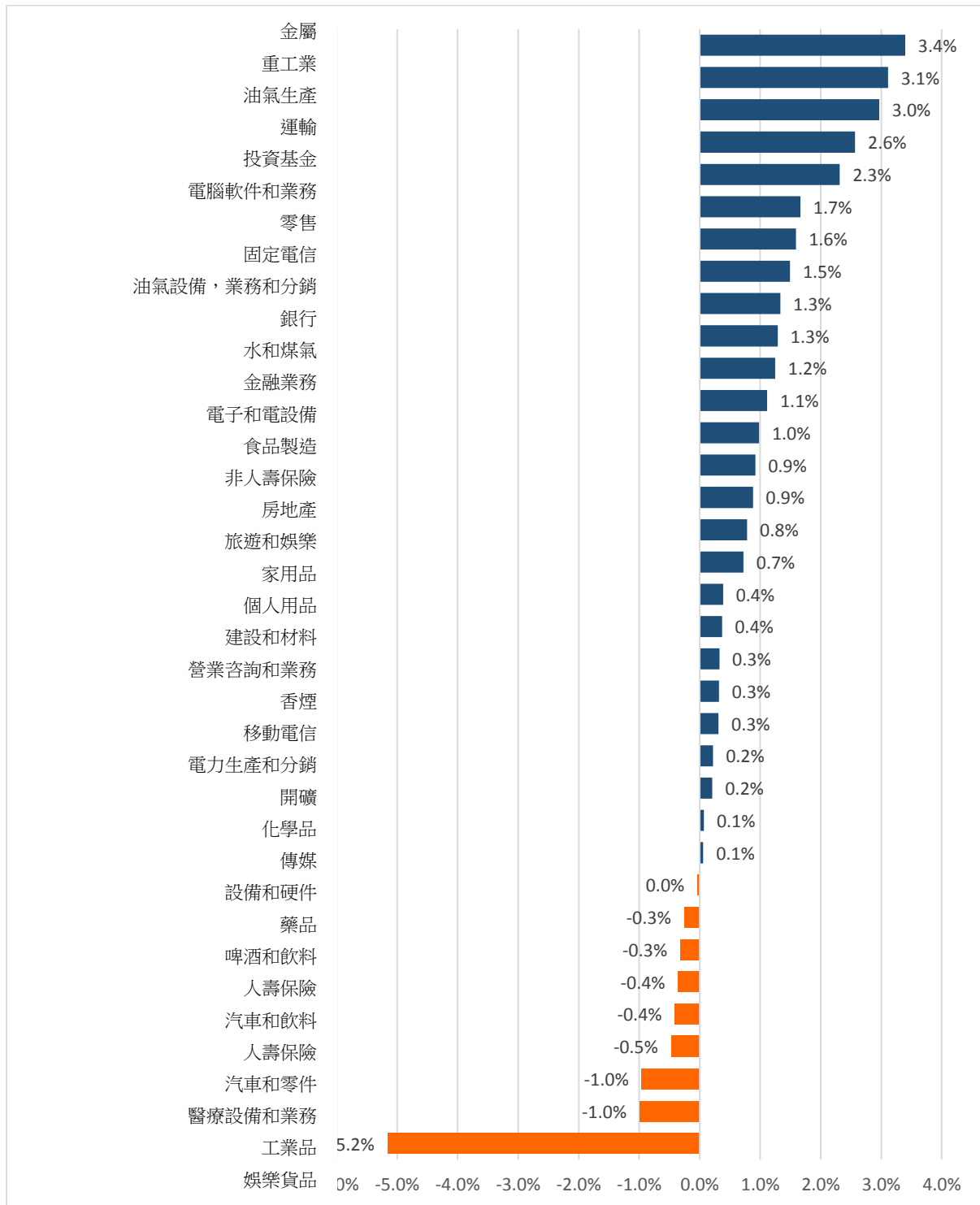
資料源: Bloomberg & Yuanta Research

資料源: Bloomberg & Yuanta Research

資料源: Bloomberg & Yuanta Research

We Create **Fortune**

各行業板塊的交易走勢

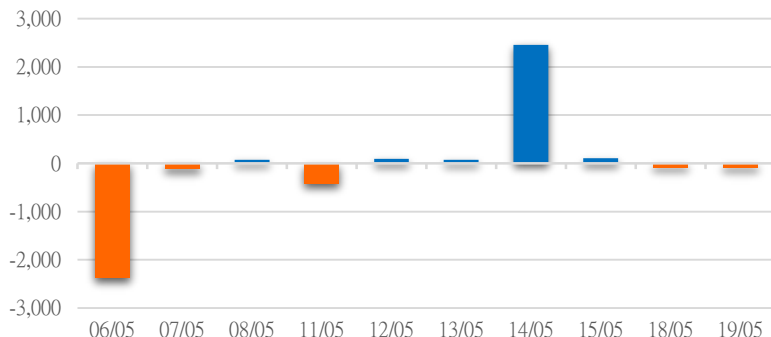


資料源: FiinPro - YSVN

We Create Fortune

外資買進賣統計

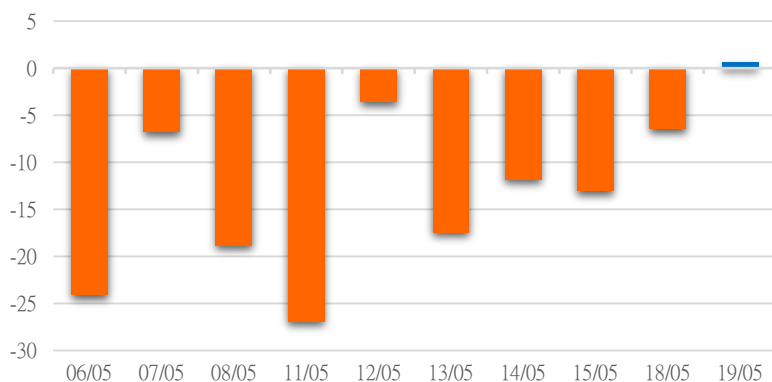
HSX 外資每日買/賣超



證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
E1VFN30	25,924	VRE	71,948
CTG	24,131	HPG	31,381
VPB	22,126	VIC	24,045
KBC	17,831	NKG	14,742
POW	16,146	HDC	12,816

HSX 外資買/賣超的前 5 名

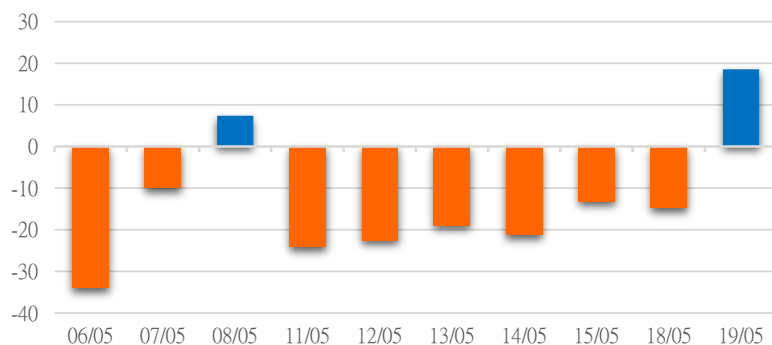
HNX 外資每日買/賣超



證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
VCS	1,451	PVS	1,618
NTP	1,225	TIG	942
PVX	599	BVS	489
ART	520	HAT	216
HUT	395	VCG	210

HNX 外資買/賣超的前 5 名

UPCOM 外資每日買/賣超



證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
LPB	15,487	ACV	6,798
VEA	8,856	VIB	986
MCH	275	VLC	313
MPC	105	BSP	173
DSC	79	SAS	141

UPCOM 外資買/賣超的前 5 名

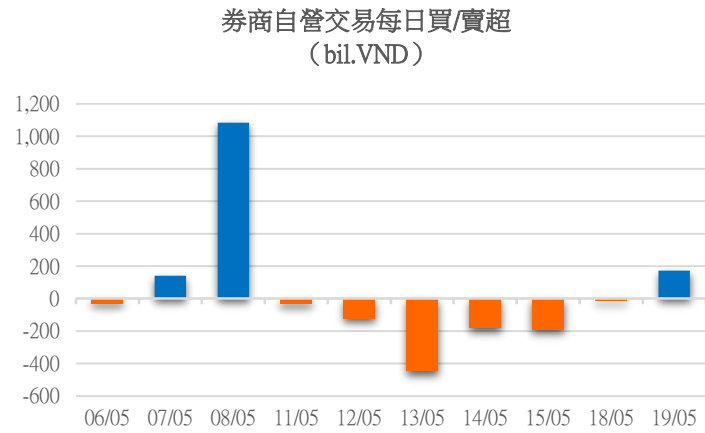
源: FiinPro - YSVN

We Create **Fortune**

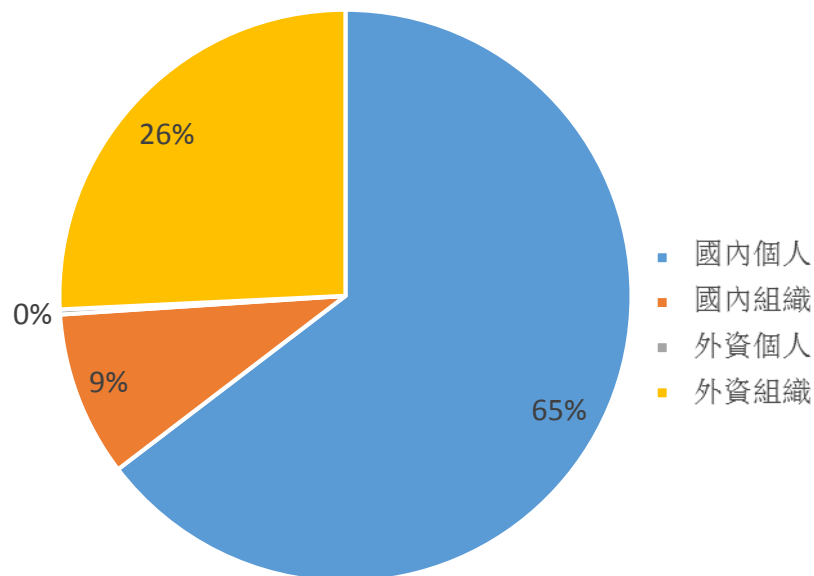
自營進出統計

證券代碼	買超金額 (百萬盾)	證券代碼	賣超金額 (百萬盾)
HPG	35,487	E1VFN30	35,900
FPT	30,184	FUEVFN30	21,577
MWG	26,881	TMT	20,646
TCB	26,172	GEX	8,398
MBB	21,940	VPB	8,122

券商自營交易最大前名



越南證券市場投資人類別統計

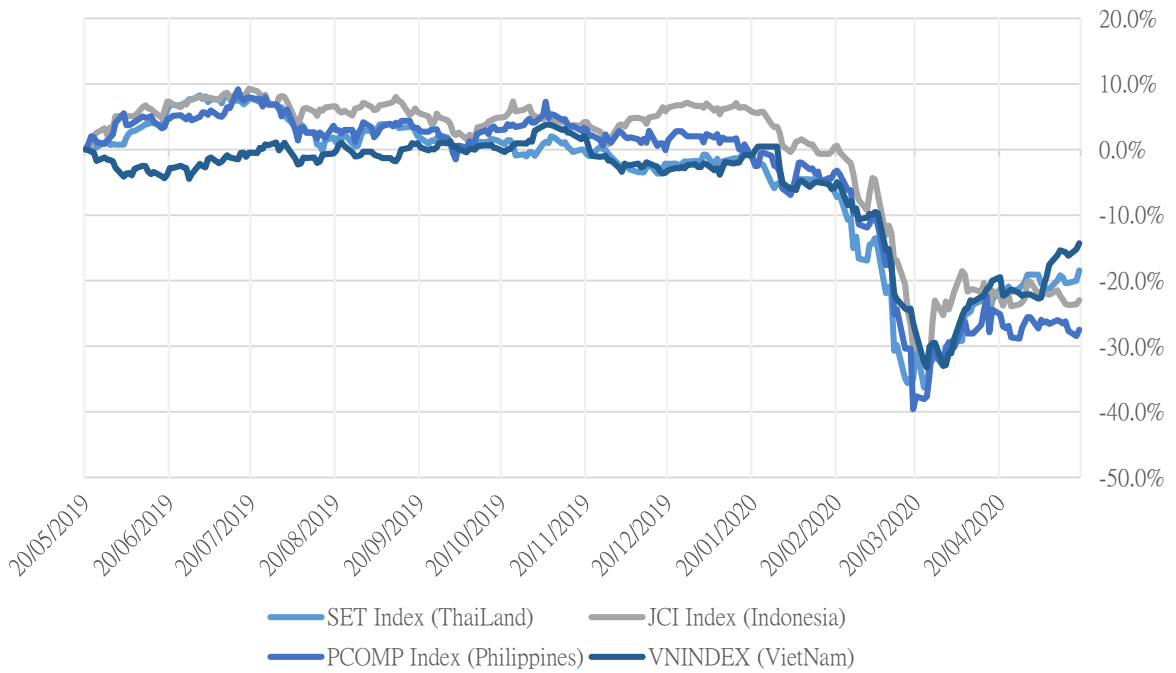


資料源: FinPro - YSVN



We Create Fortune

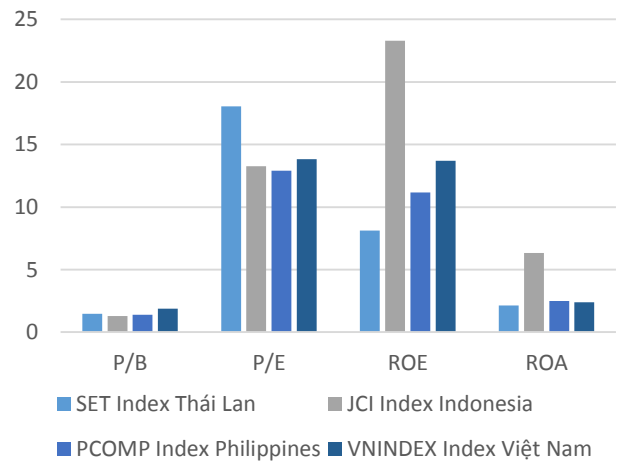
東南亞主要市場走勢比較



東南亞主要市場數據

		Thailand	Indonesia	Philippines	Vietnam
P/B		1.5x	1.3x	1.4x	1.9x
P/E		18.0x	13.3x	12.9x	13.8x
ROE	%	8.12	23.30	11.17	13.71
ROA	%	2.13	6.33	2.50	2.38
Vốn hóa	Tỷ USD	432.89	354.38	136.52	125.26
GTGD	Triệu USD	1.55	0.37	0.05	0.17
LS cổ tức	%	3.75	3.57	2.16	2.17

源：Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

元大證券（越南）公司

個人客戶分析部

Nguyễn Thế Minh

研究分析經理

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

高級分析專員

+84 28 3622 6868 ext 3833

khanh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

分析專員

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

研究分析主管

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

高級分析專員

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

個人客戶業務部

Nguyễn Thanh Tùng

總公司業務經理

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

河內分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

同奈分行經理

+84 28 3622 6868

phong.bui@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

峴港分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

平陽分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

華人客戶部經理

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

河內南部營業中心經理

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

堤岸分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

頭頓分行經理

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written